UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 12

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 67 /TTr-UBND ngày 06 / 7 /2020 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**67.630.749.000**	**65.353.749.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.277.000.000**	**0**	**93.839.676.500**	**64.912.286.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.781.390.000**	**20.146.000.000**	**138,8**	**99,3**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**385,7**	**0,0**
1	Thị trấn Kbang	3.513.418.000	3.325.660.000	0			0	187.758.000		4.550.723.000	3.276.609.000	0				1.274.114.000	0	129,5	98,5	0,0	0,0	0,0	0,0	678,6	0,0
2	Xã Đông	3.915.343.000	3.785.202.000	0			0	130.141.000		4.302.037.000	3.760.676.000	0				351.361.000	190.000.000	109,9	99,4	0,0	0,0	0,0	0,0	270,0	0,0
3	Xã Lơ Ku	5.582.227.000	5.376.949.000	0			0	205.278.000		8.188.273.000	5.352.423.000	0				383.850.000	2.452.000.000	146,7	99,5	0,0	0,0	0,0	0,0	187,0	0,0
4	Xã Nghĩa An	3.700.660.000	3.604.576.000	0			0	96.084.000		4.302.209.000	3.555.525.000	0				274.684.000	472.000.000	116,3	98,6	0,0	0,0	0,0	0,0	285,9	0,0
5	Xã Đăk Hlơ	3.798.773.000	3.689.069.000	0			0	109.704.000		4.725.959.000	3.640.018.000	0				763.941.000	322.000.000	124,4	98,7	0,0	0,0	0,0	0,0	696,4	0,0
6	Xã Tơ Tung	5.485.258.000	5.292.089.000	0			0	193.169.000		6.584.084.000	5.292.089.000	0				490.995.000	801.000.000	120,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	254,2	0,0
7	Xã Sơ Pai	4.555.276.000	4.427.664.000	0			0	127.612.000		4.777.947.000	4.378.613.000	0				226.334.000	173.000.000	104,9	98,9	0,0	0,0	0,0	0,0	177,4	0,0
8	Xã Kông Bờ La	4.851.313.000	4.685.509.000	0			0	165.804.000		7.325.352.000	4.636.458.000	0				486.894.000	2.202.000.000	151,0	99,0	0,0	0,0	0,0	0,0	293,7	0,0
9	Xã Kông Long Khơng	6.125.758.000	5.909.829.000	0			0	215.929.000		8.364.082.500	5.860.777.500	0				321.305.000	2.182.000.000	136,5	99,2	0,0	0,0	0,0	0,0	148,8	0,0
10	Xã Krong	6.305.903.000	6.048.831.000	0			0	257.072.000		10.237.565.000	6.024.305.000	0				1.268.760.000	2.944.500.000	162,3	99,6	0,0	0,0	0,0	0,0	493,5	0,0
11	Xã Đăk Rong	6.479.781.000	6.252.868.000	0			0	226.913.000		10.885.336.000	6.228.342.000	0				1.593.494.000	3.063.500.000	168,0	99,6	0,0	0,0	0,0	0,0	702,2	0,0
12	Xã Kon Pne	4.183.829.000	4.085.552.000	0			0	98.277.000		6.606.677.000	4.061.026.000	0				363.651.000	2.182.000.000	157,9	99,4	0,0	0,0	0,0	0,0	370,0	0,0
13	Xã Sơn Lang	4.897.023.000	4.733.185.000	0			0	163.838.000		6.234.637.000	4.708.659.000	0				730.978.000	795.000.000	127,3	99,5	0,0	0,0	0,0	0,0	446,2	0,0
14	Xã Đăk Smar	4.236.187.000	4.136.766.000	0			0	99.421.000		6.754.795.000	4.136.766.000	0				251.029.000	2.367.000.000	159,5	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	252,5	0,0